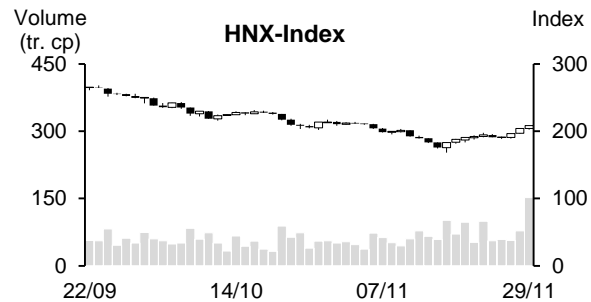
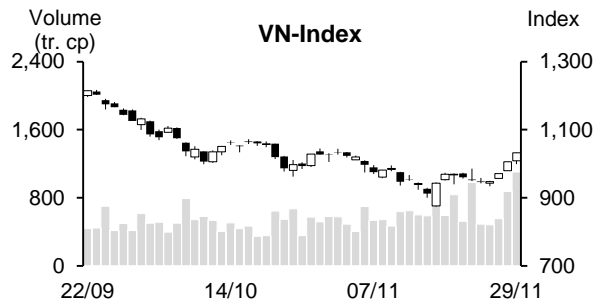


29/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,032.16	2.63%	1,029.04	2.46%	208.22	2.04%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,184.41	21.60%	379.17	-10.19%	153.89	95.16%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,101.95	26.28%	366.48	-7.96%	152.17	95.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	648.23	69.99%	219.97	66.61%	70.00	117.40%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,257	14.47%	7,957	-12.88%	1,762	85.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,510	18.27%	7,482	-9.81%	1,735	87.01%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,729	69.70%	4,553	64.32%	835	107.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	350	68%	22	73%	148	62%
Số mã giảm	102	20%	4	13%	60	25%
Số mã đứng giá	60	12%	4	13%	32	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp với thanh khoản ngày càng cải thiện. Ngay từ đầu phiên, thị trường đã xuất hiện điểm nhấn khi bộ đôi PDR và NVL được giải cứu và nhanh chóng kéo trần với khối lượng giao dịch khá lớn. Bên cạnh đó, hàng loạt các cổ phiếu bất động sản, xây dựng cũng có diễn biến tăng giá khá mạnh. Tuy nhiên, sự phân hóa ở các cổ phiếu Bluechips, điển hình là sắc đỏ của nhóm ngân hàng như BID, CTG, VPB,... đã khiến VN-Index hạ nhiệt trong nửa cuối phiên sáng. Bước sang phiên chiều, tâm lý của thị trường đã có sự đồng thuận hơn khi các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản, thép, bán lẻ, chứng khoán đồng loạt bứt phá. Không những vậy, lực cầu mua đuổi cũng hiện diện ở nhiều cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ dẫn đến hàng loạt cổ phiếu khoe sắc tím. Qua đó, các chỉ số chính đóng cửa với mức cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng so với phiên trước đó và duy trì đóng cửa trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường khá mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 và đường MA5 cắt lên MA20, cùng với đường +DI cắt lên trên -DI, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy đà tăng còn tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số vượt qua ngưỡng kháng cự 1.034 điểm (MA50), thì sẽ mở ra cơ hội tiến lên thử thách vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng mạnh kèm khối lượng gia tăng tích cực, cùng với đường MA5 cắt lên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 217 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng tăng ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: SHB, NT2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Chốt lời	30/11/22	27.4	24.7	10.9%	27.6	11.7%	23.5	-4.9%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SHB	Quan sát mua	30/11/22	10.15	11.2-12	Vol tăng nhưng giá không còn tăng mạnh khi tiếp cận cản quanh 10.3 cho dấu hiệu bên bán xuất hiện -> khả năng điều chỉnh nhẹ trước khi break cản, có thể canh mua vùng 9.2-9.5
2	NT2	Quan sát mua	30/11/22	25.5	27.3-28.3	Tín hiệu tích lũy bên dưới MA50 tích cực với nền nhỏ và vol giảm dần -> có cơ hội sớm vượt được cản, có thể canh mua vùng 24.5-25

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	53.1	44.55	19.2%	61.5	38.0%	41.2	-7.5%	Nâng giá mục tiêu lên 61.5
2	GEX	Mua	18/11/22	14.7	12.7	15.7%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	
3	PLX	Mua	23/11/22	29.6	26.2	13.0%	30.5	16.4%	24.6	-6%	
4	HCM	Mua	25/11/22	21.45	18.75	14.4%	23.4	24.8%	17.3	-8%	
5	RAL	Mua	28/11/22	82.8	75.3	10.0%	99	31.5%	70.5	-6%	
6	TPB	Mua	29/11/22	21.5	21	2.4%	24.6	17%	19.7	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI tháng 11 tăng 4,37% so với cùng kỳ

Theo Tổng cục Thống kê, so với tháng 12/2021, CPI tháng 11 tăng 4,56% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,37%. Bình quân 11 tháng năm 2022, CPI tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,39% của CPI tháng 11/2022 so với tháng trước có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng (Nhóm giao thông tăng cao nhất với 2,23% , làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm) và 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Lạm phát cơ bản tháng 11/2022 tăng 0,43% so với tháng trước, tăng 4,81% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,38% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,02%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực và giá xăng dầu.

Khách quốc tế đến Việt Nam tăng 21,1 lần trong 11 tháng đầu năm

Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2022 cho biết, khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 11 đạt 596,9 nghìn lượt người, tăng 23,2% so với tháng trước và gấp 39,7 lần so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 2,95 triệu lượt người, gấp 21,1 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 81,9% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ, Hàn Quốc là quốc gia có lượt khách du lịch đến Việt Nam đông nhất trong 11 tháng đầu năm 2022 với hơn 763.000 người, gấp gần 27 lần so với cùng kỳ năm 2021.

11 tháng đầu năm, nhà đầu tư ngoại đăng ký góp vốn, mua cổ phần hơn 4 tỷ USD

Theo báo cáo của Tổng Cục Thống kê, tính đến ngày 20/11/2022, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 25.14 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong giai đoạn này, vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt tổng giá trị góp vốn 4.08 tỷ USD, giảm 7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1.43 tỷ USD, chiếm 35.1% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 955.9 triệu USD, chiếm 23.4%; các ngành còn lại 1.69 tỷ USD, chiếm 41.5%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 19.68 tỷ USD, tăng 15.1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 11 tháng trong 5 năm qua. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15.52 tỷ USD, chiếm gần 79% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện

Nguồn: Cafef, Vietstock

Nam Long (NLG) giảm tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền xuống 3%, lùi thời gian chốt quyền và thanh toán

CTCP Đầu tư Nam Long (mã NLG) vừa thông qua nghị quyết HĐQT về việc điều chỉnh phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền. Cụ thể, tỷ lệ chi trả sẽ giảm từ 4,98% theo kế hoạch ban đầu xuống còn 3% (01 cổ phiếu nhận 300 đồng).

Bên cạnh đó, công ty cũng lùi ngày đăng ký cuối cùng từ 1/12 sang 14/12/2022. Ngày thanh toán cũng được điều chỉnh từ 19/12 sang 23/12/2022. Với hơn 384 triệu cổ phiếu lưu hành, Nam Long dự kiến sẽ chi khoảng 115 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Nam Long đạt doanh thu thuần 2.710 tỷ đồng, tăng 244% nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 61% so với cùng kỳ xuống 276 tỷ đồng. Năm 2022, công ty đặt kế hoạch doanh thu thuần 7.151 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.526 tỷ đồng. Với kết quả đạt được sau 9 tháng, Nam Long mới chỉ thực hiện được 18% chỉ tiêu lợi nhuận đề ra.

KSB lên kế hoạch huy động hơn 610 tỷ đồng từ chào bán cổ phiếu

HĐQT CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HOSE: KSB) vừa thông qua thực hiện phương án chào bán hơn 38 triệu cp, tương ứng tỷ lệ phát hành là 50% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, cho đối tượng là cổ đông hiện hữu với giá 16,000 đồng /cp. Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Toàn bộ số cổ phiếu chào bán được tự do chuyển nhượng. Thời gian dự kiến phát hành trong năm 2022 hoặc quý 1/2023, sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Với hơn 610 tỷ đồng dự kiến thu về, KSB sẽ dùng 450 tỷ đồng để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư KSB và hơn 160 tỷ đồng bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Sau 9 tháng năm 2022, KSB ghi nhận doanh thu thuần gần 702 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ, lợi nhuận ròng gần 140 tỷ đồng, giảm hơn 20%. So với kế hoạch, Công ty đã thực hiện 58% chỉ tiêu doanh thu và 50% mục tiêu lợi nhuận năm.

Thực phẩm Bích Chi tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 tỷ lệ 12%

CTCP Thực phẩm Bích Chi (HNX: BCF) vừa thông báo tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/12/2022.

Với tỷ lệ thực hiện 12% và hơn 27.8 triệu cp đang lưu hành, ước tính BCF cần chi hơn 33 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Ngày thanh toán dự kiến là 12/01/2023.

Trước đó, ngày 23/08/2022, BCF đã chi hơn 27.8 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Như vậy, mức tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền của BCF có tổng tỷ lệ 22%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, BCF thu về gần 554 tỷ đồng, tăng 52%. Lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt 121.7 tỷ đồng và 97.8 tỷ đồng; cao gấp 2.5 lần cùng kỳ.

Năm 2022, BCF lên kế hoạch doanh thu đạt 600 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 100 tỷ đồng, tăng lần lượt 17% và 47% so với thực hiện năm 2021. Sau 9 tháng, Công ty đã vượt gần 22% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	69,400	6.77%	0.42%
VCB	79,800	4.04%	0.37%
VHM	53,100	5.78%	0.31%
BID	41,000	3.80%	0.19%
HPG	17,400	6.42%	0.15%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	21,100	5.50%	0.21%
NVB	17,700	4.73%	0.18%
CEO	16,600	9.93%	0.16%
THD	41,800	2.70%	0.16%
THD	41,800	2.70%	0.16%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	176,000	-0.62%	-0.02%
ACB	22,150	-0.45%	-0.01%
VIB	18,950	-0.52%	-0.01%
OCB	15,150	-0.98%	-0.01%
HPX	8,510	-6.89%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,500	-1.46%	-0.07%
VNR	20,200	-3.35%	-0.04%
MVB	17,000	-5.56%	-0.04%
VNT	68,200	-9.67%	-0.04%
SEB	50,000	-2.34%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PDR	12,800	6.67%	94,099,467
HPG	17,400	6.42%	64,328,337
VND	12,800	6.67%	47,929,584
DIG	14,800	6.47%	45,782,429
DXG	12,000	6.67%	41,839,691

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NRC	4,500	9.76%	25,980,458
SHS	8,800	3.53%	25,533,521
CEO	16,600	9.93%	22,602,721
PVS	21,100	5.50%	9,049,912
IDJ	8,600	8.86%	8,270,679

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	17,400	6.42%	1,091.4
PDR	12,800	6.67%	1,078.9
DIG	14,800	6.47%	663.4
VND	12,800	6.67%	602.3
SSI	18,950	3.84%	600.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	16,600	9.93%	369.0
SHS	8,800	3.53%	220.5
IDC	35,000	1.45%	205.0
PVS	21,100	5.50%	185.1
NRC	4,500	9.76%	101.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

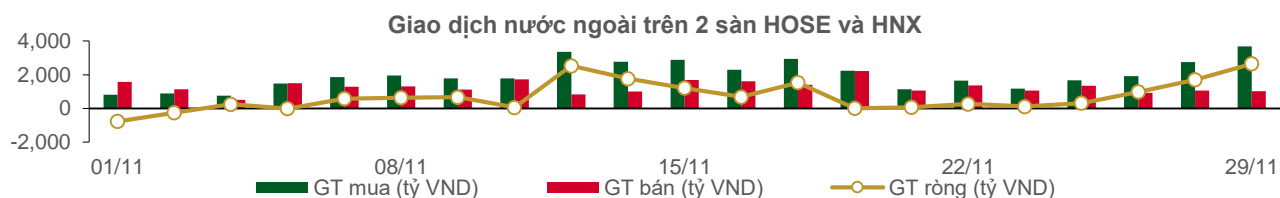
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,795,800	271.43
LPB	22,776,456	261.72
E1VFN30	6,700,000	115.20
PAC	2,860,101	108.68
SSB	3,340,000	100.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	380,500	6.88
VCS	140,000	6.52
EVS	564,500	6.49
TKG	300,000	3.84
S99	270,000	1.94

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	156.87	3,656.42	50.29	1,018.76	106.59	2,637.66
HNX	1.33	25.36	0.41	6.87	0.92	18.49
Tổng 2 sàn	158.20	3,681.78	50.69	1,025.63	107.51	2,656.15



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	17,400	20,680,900	352.87
VHM	53,100	6,689,500	345.97
MSN	99,000	2,985,600	288.91
PDR	12,800	20,080,200	224.99
VIC	69,400	2,545,900	168.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	42,000	145,400	6.04
CEO	16,600	269,800	4.44
TNG	14,000	216,900	3.02
IDC	35,000	78,500	2.70
PVS	21,100	116,500	2.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	17,340	7,541,700	129.69
FUEVFVND	22,250	3,423,100	74.00
HPG	17,400	4,369,000	73.86
NVL	21,850	3,231,100	70.60
VNM	83,000	685,300	55.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	16,600	180,000	2.99
PVI	42,000	30,000	1.24
TNG	14,000	42,200	0.60
PVS	21,100	27,900	0.58
EID	20,900	19,100	0.40

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	53,100	6,344,000	328.20
HPG	17,400	16,311,900	279.00
MSN	99,000	2,825,200	273.42
PDR	12,800	19,888,300	222.55
SSI	18,950	8,088,900	152.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	42,000	115,400	4.80
IDC	35,000	78,300	2.70
TNG	14,000	174,700	2.42
THD	41,800	53,600	2.21
PVS	21,100	88,600	1.79

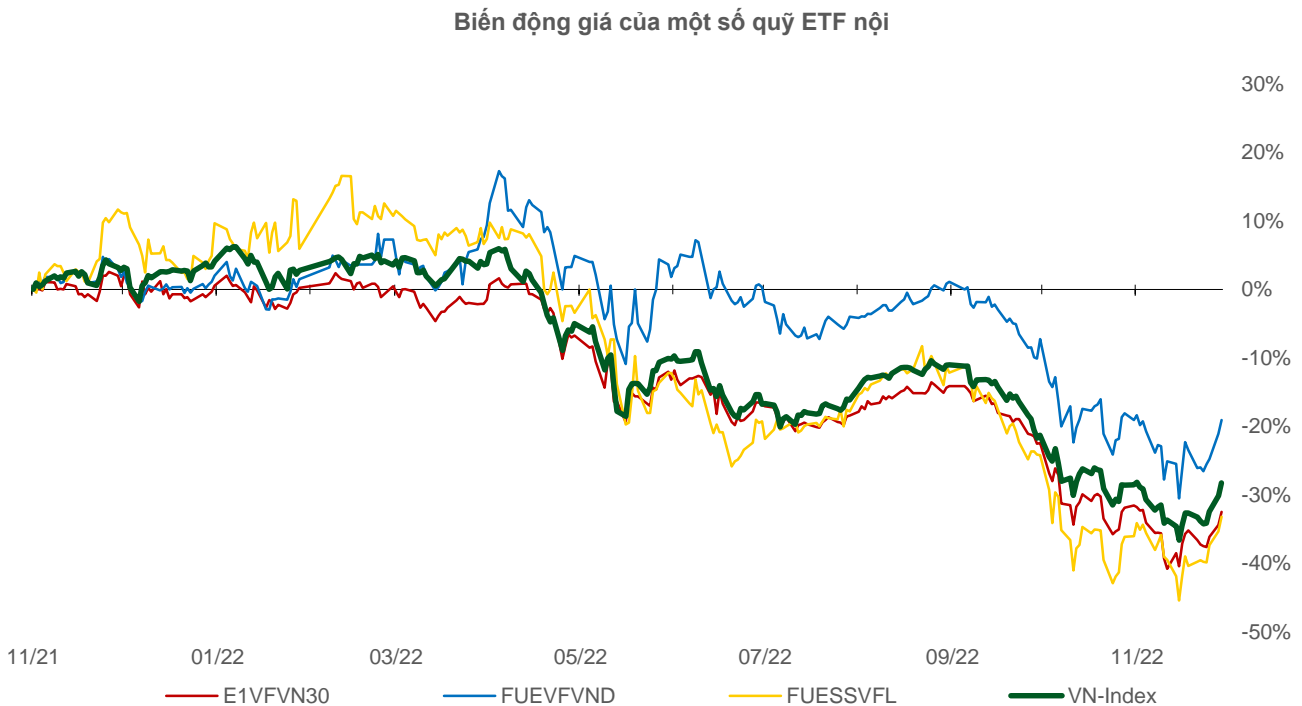
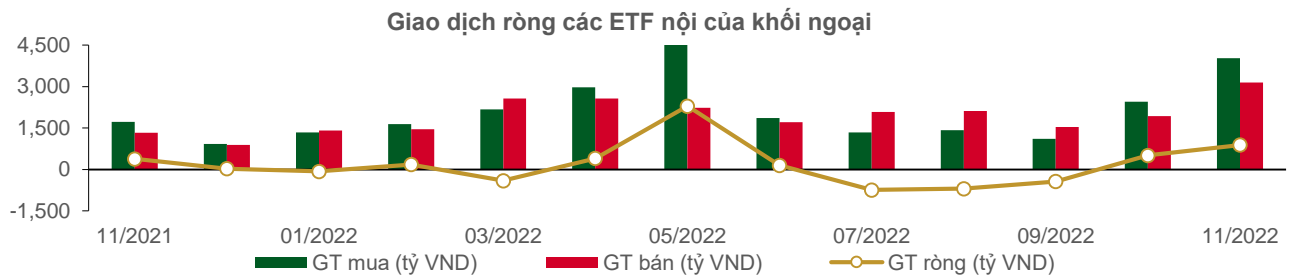
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCM	79,000	(290,600)	(21.75)
SAB	176,000	(116,600)	(20.25)
PC1	18,500	(575,900)	(10.50)
NKG	10,850	(726,200)	(7.73)
E1VFN30	17,340	(420,400)	(7.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EID	20,900	(18,900)	(0.40)
HDA	6,900	(41,600)	(0.27)
PMC	66,600	(1,500)	(0.10)
VCS	53,300	(1,700)	(0.09)
TIG	7,400	(11,000)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,340	2.9%	7,716,816	132.69	E1VFN30	122.44	129.69	(7.25)
FUEMAV30	12,130	2.5%	201,700	2.40	FUEMAV30	2.12	2.29	(0.17)
FUESSV30	12,750	7.0%	14,100	0.18	FUESSV30	0.07	0.02	0.05
FUESSV50	14,200	2.2%	11,900	0.17	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	13,700	3.4%	2,069,800	28.06	FUESSVFL	27.77	9.32	18.45
FUEVFN30	22,250	2.5%	7,915,500	170.94	FUEVFN30	165.96	74.00	91.96
FUEVN100	13,230	5.8%	77,200	0.98	FUEVN100	0.49	0.52	(0.03)
FUEIP100	7,140	1.9%	50,400	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,530	0.3%	85,800	0.56	FUEKIV30	0.38	0.17	0.21
FUEDCMID	7,900	4.2%	11,500	0.09	FUEDCMID	0.01	0.05	(0.04)
FUEKIVFS	7,940	0.5%	52,400	0.42	FUEKIVFS	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			18,207,116	336.84	Tổng cộng	319.44	216.30	103.14



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	100	-9.1%	40,050	13	22,150	26	(74)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	160	0.0%	7,780	35	22,150	37	(123)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	380	5.6%	4,100	122	22,150	145	(235)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	20	-33.3%	10,700	8	74,300	0	(20)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	50	0.0%	2,250	45	74,300	17	(33)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	20	0.0%	8,690	13	74,300	0	(20)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	450	-4.3%	34,450	13	74,300	320	(130)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	270	-3.6%	24,650	35	74,300	78	(192)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	360	2.9%	6,680	122	74,300	159	(201)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	790	2.6%	1,430	275	74,300	381	(409)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	410	0.0%	0	93	74,300	155	(255)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,210	2.5%	22,470	189	74,300	985	(225)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	-25.0%	690	35	15,450	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	30	-25.0%	720	8	15,450	0	(30)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	320	-8.6%	9,030	119	15,450	80	(240)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	100.0%	1,440	10	15,450	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	150	0.0%	21,480	101	15,450	7	(143)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	98,320	28	17,400	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	22,120	35	17,400	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	140	7.7%	158,110	119	17,400	23	(117)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	160	-36.0%	60,860	27	17,400	72	(88)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	30	50.0%	18,070	27	17,400	0	(30)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	35,110	10	17,400	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	190	5.6%	37,720	101	17,400	5	(185)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	209,200	35	17,400	1	(19)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	0.0%	244,730	122	17,400	27	(63)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	330	37.5%	53,670	93	17,400	88	(242)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	380	35.7%	124,160	92	17,400	49	(331)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	890	14.1%	74,250	189	17,400	761	(129)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	10	0.0%	810	8	25,650	0	(10)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	250	38.9%	28,700	119	25,650	23	(227)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	40	0.0%	2,980	27	25,650	0	(40)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	10	-50.0%	2,520	10	25,650	0	(10)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	80	33.3%	80,400	101	25,650	2	(78)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	30,010	35	25,650	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	100	0.0%	5,530	35	17,200	17	(83)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	0.0%	22,220	27	17,200	1	(39)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	-50.0%	67,840	35	17,200	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	110	22.2%	115,540	122	17,200	30	(80)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	5.9%	214,790	275	17,200	71	(109)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	520	15.6%	540	92	17,200	108	(412)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	970	6.6%	66,330	189	17,200	692	(278)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	130	0.0%	30	28	99,000	36	(94)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	33.3%	20,040	35	99,000	3	(37)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	120	0.0%	50	41	99,000	19	(101)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	540	1.9%	50	119	99,000	261	(279)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	80	-11.1%	17,030	45	99,000	137	57	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	60	50.0%	150	10	99,000	18	(42)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	460	9.5%	5,970	101	99,000	212	(248)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	750	10.3%	50	93	99,000	449	(301)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	920	-1.1%	2,410	189	99,000	1,216	296	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	-50.0%	42,620	41	42,800	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	30	-25.0%	47,230	27	42,800	0	(30)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	2,050	13	42,800	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	140	27.3%	2,430	101	42,800	11	(129)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	100.0%	181,050	35	42,800	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	16.7%	212,750	122	42,800	2	(68)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	8.5%	39,910	189	42,800	248	(262)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	-50.0%	31,210	28	21,850	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	30	0.0%	80	35	21,850	0	(30)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	-33.3%	9,380	41	21,850	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	160	23.1%	61,720	119	21,850	0	(160)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	0.0%	3,860	10	21,850	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	160	45.5%	108,430	101	21,850	0	(160)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	100.0%	31,010	35	12,800	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	160	45.5%	44,990	119	12,800	0	(160)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	190	72.7%	43,590	92	12,800	0	(190)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	410	28.1%	23,700	35	112,800	320	(90)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	190	0.0%	0	41	112,800	29	(161)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	510	363.6%	3,020	45	112,800	268	(242)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	290	7.4%	39,340	119	11,300	109	(181)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	170	0.0%	7,890	45	11,300	149	(21)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	10	11,300	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	10	0.0%	0	13	11,300	1	(9)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	230	4.6%	4,000	101	11,300	66	(164)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	260	0.0%	5,060	132	11,300	66	(194)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	740	1.4%	16,590	189	11,300	1,153	413	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	60	20.0%	40,290	28	19,750	16	(44)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	70	-12.5%	3,250	35	19,750	12	(58)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	400	2.6%	3,640	41	19,750	148	(252)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	600	0.0%	69,760	119	19,750	255	(345)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	10	0.0%	0	10	19,750	0	(10)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	50.0%	85,530	35	19,750	18	(12)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	180	5.9%	142,060	122	19,750	155	(25)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	340	6.3%	113,200	93	19,750	265	(75)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	780	2.6%	34,460	92	19,750	429	(351)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	710	7.6%	36,230	92	19,750	341	(369)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-50.0%	22,930	45	25,200	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	0	27	25,200	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	0.0%	27,310	27	25,200	0	(20)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	50,100	35	25,200	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	16.7%	152,590	122	25,200	3	(67)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	6.3%	120,940	275	25,200	34	(136)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	25.0%	11,780	93	25,200	4	(96)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,040	14.3%	9,800	189	25,200	651	(389)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	520	6.1%	4,550	119	21,500	130	(390)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	0.0%	630	13	21,500	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	50.0%	258,970	35	21,500	14	(16)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	40	100.0%	4,350	28	53,100	0	(40)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	57,930	35	53,100	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	290	16.0%	3,230	119	53,100	29	(261)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	0.0%	10,520	13	53,100	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	250	19.1%	1,040	101	53,100	26	(224)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	170	88.9%	134,690	35	53,100	40	(130)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	570	29.6%	4,790	122	53,100	208	(362)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	750	15.4%	19,470	275	53,100	315	(435)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	750	19.1%	35,160	92	53,100	373	(377)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	980	6.5%	3,700	189	53,100	710	(270)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	-25.0%	118,990	28	102,800	0	(30)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	200	-9.1%	55,590	119	102,800	19	(181)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	10	102,800	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	170	-5.6%	117,040	101	102,800	13	(157)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,230	-0.8%	40,300	119	83,000	1,021	(209)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	720	-4.0%	23,360	10	83,000	712	(8)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	860	0.0%	0	101	83,000	547	(313)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,820	-3.1%	2,650	93	83,000	2,322	(498)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,940	3.2%	9,910	189	83,000	2,909	(31)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	60	-25.0%	6,070	45	16,150	5	(55)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	50	0.0%	11,540	13	16,150	4	(46)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	30	-40.0%	11,340	10	16,150	2	(28)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	30	50.0%	41,740	35	16,150	1	(29)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	130	0.0%	50,530	122	16,150	59	(71)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	250	-3.9%	102,510	275	16,150	118	(132)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	500	6.4%	33,640	93	16,150	143	(357)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	200	17.7%	10,100	28	30,500	149	(51)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	350	45.8%	4,070	8	30,500	468	118	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	670	4.7%	8,350	119	30,500	473	(197)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	640	18.5%	4,580	45	30,500	1,008	368	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	700	0.0%	390	101	30,500	409	(291)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,170	18.2%	24,250	35	30,500	1,199	29	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,730	13.8%	270	122	30,500	1,614	(116)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,280	7.6%	490	275	30,500	1,100	(180)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,260	22.2%	640	93	30,500	2,161	(99)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	1,040	5.1%	2,820	92	30,500	810	(230)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,220	7.0%	6,540	189	30,500	1,509	289	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
POW	HOSE	11,300	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	176,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	82,100	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	25,500	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	83,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,000	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,200	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,300	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,450	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,253	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	79,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	41,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,150	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,150	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,450	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,500	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,150	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,950	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,150	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,900	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	112,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,850	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

BVH	HOSE	47,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	42,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,350	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	20,200	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,150	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	20,250	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	72,900	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	49,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	17,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	10,900	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,640	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	10,850	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	32,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	32,600	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	92,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	46,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	30,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	25,650	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	27,600	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,100	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	99,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	14,350	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	18,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,856	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,250	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	21,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	64,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	42,800	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	66,400	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	41,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	17,450	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,600	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn